

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN LẦN 1
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 1		
Mã học phần:	71ACCT30093	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT30093_01, 02, 03		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (***nén lại và đặt mật khẩu file nén***) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các nguyên tắc kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp hạch toán kế toán tiền, các khoản phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Trắc nghiệm	24%	Câu 5 Câu 6 Câu 7 Câu 8 Câu 9 Câu 10	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Vận dụng các quy định của Chế độ kế toán để trình bày các chỉ tiêu liên quan trên bảng cân đối kế toán và báo cáo	Trắc nghiệm	8%	Câu 3 Câu 4	0,4 0,4	PLO2/PI2.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	kết quả hoạt động kinh doanh.					
CLO3	Thực hiện việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Tự luận	60%	Yêu cầu 1, 2 Phần tự luận	6,0	PLO8/PI8.2
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	8%	Câu 1 Câu 2	0,4 0,4	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm, gồm 10 câu x 0,4 điểm/câu)

Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 1a

Công ty chuyển khoản tạm ứng cho người bán M là 35.000.000đ, biết số dư TK 1121-ACB (chi tiết tại ngân hàng Á Châu) là 30.000.000đ. Kế toán ghi: Nợ TK 331-M: 35.000.000/Có TK 1121-ACB: 35.000.000đ. Kế toán phản ánh nghiệp vụ này là đúng hay sai, vì sao?

- A. Sai vì TK 1121 không có số dư âm
- B. Đúng vì đây là trường hợp công ty thấu chi ngân hàng
- C. Sai vì tạm ứng cho người bán phải được ghi nhận là Nợ TK 141
- D. Đúng vì thực tế công ty đã chuyển khoản ứng trước cho người bán.

ANSWER: A

Câu 1b

Công ty chuyển khoản tạm ứng cho người bán M là 35.000.000đ, biết số dư TK 1121-ACB (chi tiết tại ngân hàng Á Châu) là 30.000.000đ. Kế toán ghi: Nợ TK 331-M: 35.000.000/Có TK 1121-ACB: 35.000.000đ. Kế toán phản ánh nghiệp vụ này là đúng hay sai, vì sao?

- A. Sai vì số tiền chuyển khoản vượt quá số dư được xem là trường hợp thâu chi
- B. Đúng vì đây là trường hợp công ty thâu chi ngân hàng
- C. Sai vì tạm ứng cho người bán phải được ghi nhận là Nợ TK 141
- D. Đúng vì thực tế công ty đã chuyển khoản ứng trước cho người bán.

ANSWER: A

Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 2a

Trường hợp nào sau đây cuối năm kế toán phải ghi nhận Nợ TK 6426/Có TK 2293?

- A. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập lớn hơn số dư đầu kỳ của TK 2293
- B. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập nhỏ hơn số dư đầu kỳ của TK 2293
- C. Cuối năm, kế toán xác định không có khoản nợ phải thu nào đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- D. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập bằng số dư đầu kỳ của TK 2293

ANSWER: A

Câu 2b

Trường hợp nào sau đây cuối năm kế toán phải ghi nhận Nợ TK 2293/Có TK 6426?

- A. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập nhỏ hơn số dư đầu kỳ của TK 2293
- B. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập lớn hơn số dư đầu kỳ của TK 2293
- C. Cuối năm, kế toán xác định không có khoản nợ phải thu nào đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- D. Cuối năm, kế toán xác định có một số khoản nợ phải thu đủ điều kiện để trích lập dự phòng phải thu khó đòi và số tiền cần trích lập bằng số dư đầu kỳ của TK 2293

ANSWER: A

Câu 3: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 3a

Tại ngày 01/12/N, công ty X có số dư bên Nợ TK 4211: 100.000.000đ. Kết quả kinh doanh cuối năm của công ty đạt lợi nhuận sau thuế là 250.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” – Mã số 421 trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu?

- A. 150.000.000
- B. 100.000.000
- C. 350.000.000
- D. 250.000.000

ANSWER: A

Câu 3b

Tại ngày 01/12/N, công ty X có số dư bên Nợ TK 4211: 180.000.000đ. Kết quả kinh doanh cuối năm của công ty đạt lợi nhuận sau thuế là 150.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” – Mã số 421 trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu?

- A. (30.000.000)
- B. 150.000.000
- C. (180.000.000)
- D. 430.000.000

ANSWER: A

Câu 4: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 4a

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Giá bán thanh lý tài sản cố định là 100.000.000đ; Chi phí thanh lý TSCĐ là 86.000.000đ; Khoản bị phạt bồi thường hợp đồng là 45.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) và chỉ tiêu Chi phí khác (Mã số 32) được trình bày bao nhiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp?

- A. Mã số 31 là 14.000.000đ; Mã số 32 là 45.000.000đ
- B. Mã số 31 là 100.000.000đ; Mã số 32 là 131.000.000đ
- C. Mã số 31 là 31.000.000đ
- D. Mã số 31 là (31.000.000đ)

ANSWER: A

Câu 4b

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Giá bán thanh lý tài sản cố định là 120.000.000đ; Chi phí thanh lý TSCĐ là 105.000.000đ; Khoản bị phạt bồi thường hợp đồng là 45.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) và chỉ tiêu Chi phí khác (Mã số 32) được trình bày bao nhiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp?

- A. Mã số 31 là 15.000.000đ; Mã số 32 là 45.000.000đ
- B. Mã số 31 là 120.000.000đ; Mã số 32 là 150.000.000đ

C. Mã số 31 là 30.000.000đ

D. Mã số 31 là (30.000.000đ)

ANSWER: A

Câu 5: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 5a

Tháng 10/N, bộ phận bán hàng của công ty A báo hỏng một chiếc máy vi tính để bàn, loại phân bổ 1 năm, phế liệu thu hồi ước tính là 500.000 đồng. Biết tài sản này được đưa vào sử dụng từ tháng 01/N có giá gốc 18.000.000đ. Công ty A áp dụng kỳ kế toán tháng. Hỏi kế toán công ty A xác định chi phí bán hàng phát sinh trong tháng 10/N liên quan đến công cụ bị hỏng trên bảng bao nhiêu?

A. 4.000.000 đồng

B. 4.450.000 đồng

C. 4.500.000 đồng

B. 4.950.000 đồng

ANSWER: A

Câu 5b

Tháng 10/N, bộ phận bán hàng của công ty A báo hỏng một chiếc máy vi tính để bàn, loại phân bổ 1 năm, phế liệu thu hồi ước tính là 400.000 đồng. Biết tài sản này được đưa vào sử dụng từ tháng 01/N có giá gốc 18.000.000đ. Công ty A áp dụng kỳ kế toán tháng. Hỏi kế toán công ty A xác định chi phí bán hàng phát sinh trong tháng 10/N liên quan đến công cụ bị hỏng trên bảng bao nhiêu?

A. 4.100.000 đồng

B. 4.500.000 đồng

C. 17.600.000 đồng

B. 18.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 6: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 6a

Tại công ty Z phát sinh chi phí sửa chữa lớn một phương tiện vận tải A (có nguyên giá là 200.000.000 đồng) gồm giá trị vật liệu xuất dùng là 7.200.000 đồng, tiền lương nhân công phải trả 12.000.000 đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng. Biết quá trình sửa chữa hoàn thành đã làm tăng thời gian sử dụng ước tính của tài sản thêm 2 năm, đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh nghiệp vụ quá trình sửa chữa lớn hoàn thành.

A. Nợ TK 211	22.200.000	B. Nợ TK 211	222.200.000
Có TK 2413	22.200.000	Có TK 2413	222.200.000
C. Nợ TK 2413	22.200.000	D. Nợ TK 211	22.000.000
Có TK 152	7.200.000	Có TK 152	7.200.000
Có TK 334	12.000.000	Có TK 334	12.000.000
Có TK 111	3.000.000	Có TK 111	3.000.000

ANSWER: A

Câu 6b

Tại công ty Z phát sinh chi phí sửa chữa lớn một phương tiện vận tải A (có nguyên giá là 200.000.000 đồng) gồm giá trị vật liệu xuất dùng là 7.800.000 đồng, tiền lương nhân công phải trả 11.200.000 đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng. Biết quá trình sửa chữa hoàn thành đã làm tăng thời gian sử dụng ước tính của tài sản thêm 2 năm. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh nghiệp vụ quá trình sửa chữa lớn hoàn thành?

A. Nợ TK 211	22.000.000	B. Nợ TK 211	222.000.000
Có TK 2413	22.000.000	Có TK 2413	222.000.000
C. Nợ TK 2413	22.000.000	D. Nợ TK 211	22.000.000
Có TK 152	7.800.000	Có TK 152	7.800.000
Có TK 334	11.200.000	Có TK 334	11.200.000
Có TK 111	3.000.000	Có TK 111	3.000.000

ANSWER: A

Câu 7: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 7a

Trích tình hình doanh thu, thu nhập phát sinh trong kỳ tại công ty X như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 350.000.000đ
- Giảm giá hàng bán: 45.000.000đ
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 1.200.000đ
- Khoản thu từ nhượng bán TSCĐ: 4.000.000đ

Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh đúng nghiệp vụ kết chuyển doanh thu, thu nhập xác định kết quả kinh doanh?

A. Nợ TK 511	305.000.000	B. Nợ 911	310.200.000
Nợ TK 515	1.200.000	Có TK 511	305.000.000
Nợ TK 711	4.000.000	Có TK 515	1.200.000
Có TK 911	310.200.000	Có TK 711	4.000.000
C. Nợ TK 511	305.000.000	D. Nợ 911	355.200.000

Nợ TK 521	45.000.000	Có TK 511	305.000.000
Nợ TK 515	1.200.000	Có TK 5213	45.000.000
Nợ TK 711	4.000.000	Có TK 515	1.200.000
Có TK 911	355.200.000	Có TK 711	4.000.000

ANSWER: A

Câu 7b

Trích tình hình doanh thu, thu nhập phát sinh trong kỳ tại công ty X như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 360.000.000đ
- Chiết khấu thương mại hàng bán: 45.000.000đ
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 1.200.000đ
- Khoản thu từ nhượng bán TSCĐ: 4.000.000đ

Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh đúng nghiệp vụ kết chuyển doanh thu, thu nhập xác định kết quả kinh doanh.

A. Nợ TK 511	315.000.000	B. Nợ 911	320.200.000
Nợ TK 515	1.200.000	Có TK 511	315.000.000
Nợ TK 711	4.000.000	Có TK 515	1.200.000
Có TK 911	320.200.000	Có TK 711	4.000.000
C. Nợ TK 511	315.000.000	D. Nợ 911	365.200.000
Nợ TK 521	45.000.000	Có TK 511	315.000.000
Nợ TK 515	1.200.000	Có TK 5213	45.000.000
Nợ TK 711	4.000.000	Có TK 515	1.200.000
Có TK 911	365.200.000	Có TK 711	4.000.000

ANSWER: A

Câu 8: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 8a

Nghiệp vụ nào sau đây phản ánh vào bên Nợ TK 211?

- A.** Mua một dây chuyền sản xuất về lắp đặt trong ngày, đưa vào sử dụng tại xưởng có trị giá 300.000.000đ thanh toán bằng chuyển khoản.
- B.** Mua chưa thanh toán một máy vi tính đưa vào phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 20.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- C.** Mua chưa thanh toán linh kiện máy vi tính về chờ lắp đặt để trang bị cho phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- D.** Chi phí xây dựng nhà kho giai đoạn 1 phát sinh là 250.000.000đ thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

ANSWER: A

Câu 8b

Nghiệp vụ nào sau đây phản ánh vào bên Nợ TK 2411?

- A. Mua chưa thanh toán linh kiện máy vi tính về chờ lắp đặt để trang bị cho phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- B. Mua chưa thanh toán một máy vi tính đưa vào phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 20.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- C. Mua một dây chuyền sản xuất về lắp đặt trong ngày, đưa vào sử dụng tại xưởng có trị giá 300.000.00đ thanh toán bằng chuyển khoản.
- D. Chi phí xây dựng nhà kho giai đoạn 1 phát sinh là 250.000.000đ thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

ANSWER: A

Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 9a**

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Có TK 411?

- A. Dùng nguồn vốn kinh doanh mua TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh
- B. Nhận góp vốn kinh doanh từ các cổ đông
- C. Dùng quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh
- D. Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế

ANSWER: A

Câu 9b

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Nợ TK 411?

- A. Dùng nguồn vốn kinh doanh mua TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh
- B. Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
- C. Hoàn trả vốn góp cho các cổ đông đã góp vốn
- D. Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản, ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu

ANSWER: A

Câu 10: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 10a**

Trường hợp nào kế toán phản ánh vào Nợ TK 1381/Có TK 1111

- A. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ ít hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán, nhưng chưa rõ nguyên nhân
- B. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ nhiều hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán, nhưng chưa rõ nguyên nhân
- C. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ ít hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán do kế toán ghi sót nghiệp vụ chi tiền mặt.

D. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ nhiều hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán do kế toán ghi sót nghiệp vụ thu tiền mặt.

ANSWER: A

Câu 10b

Trường hợp nào kế toán phản ánh vào Nợ TK 1111/Có TK 3381

A. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ nhiều hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán nhưng chưa rõ nguyên nhân

B. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ ít hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán, nhưng chưa rõ nguyên nhân

C. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ ít hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán do kế toán ghi sót nghiệp vụ chi tiền mặt.

D. Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ nhiều hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán do kế toán ghi sót nghiệp vụ thu tiền mặt.

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Random 1 trong 2 bài dưới đây

Bài TL1a

Trích tài liệu kế toán tại công ty Thu Đông, chuyên sản xuất sản phẩm X, như sau:

➤ **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền sau từng lần nhập trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2-** Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551	500.000.000	2.500 sản phẩm X
TK 152-A	140.000.000	2.000 kg nguyên liệu A
TK 2113-Kia	400.000.000	Xe ô tô 4 chỗ hiệu Kia
TK 2141-Kia	280.000.000	Hao mòn lũy kế của xe Kia
Các tài khoản khác có số dư hợp lý		

➤ **Tài liệu 3 -** Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

(1) Ngày 01, công ty thanh lý xe Kia với giá bán chưa thuế là 130.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% đã thu đủ bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí tân trang xe trước khi thanh lý được thanh toán bằng tiền mặt là 4.400.000đ, đã gồm 10% thuế suất thuế GTGT.

(2) Ngày 03, công ty chuyển khoản mua 1 cây quạt công nghiệp giá chưa thuế là 12.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% về đưa vào xưởng sử dụng, loại phân bổ 24 tháng.

(3) Ngày 05, công ty nhận hoá đơn đồng ý giảm giá số nguyên liệu A đã mua ở tháng trước tháng này còn tồn kho, giá giảm chưa thuế 2.000.000đ, thuế GTGT được giảm 200.000đ. Công ty đã nhận đủ số tiền được giảm giá bằng tiền mặt.

(4) Ngày 06, xuất kho 1.000kg nguyên liệu A đưa vào xưởng sản xuất sản phẩm X.

(5) Ngày 15, nhập lại kho 500 sản phẩm X bị khách hàng M trả lại. Biết đơn giá đã bán chưa thuế là 400.000đ/sp thuế suất thuế GTGT 10% và đơn giá đã xuất kho sp X là 200.000đ/sp, cần trừ vào công nợ với khách hàng.

(6) Lập bút toán điều chỉnh chi phí sử dụng cây quạt công nghiệp.

Yêu cầu:

1. Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 3/N (4,5 điểm)
2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh sản phẩm X, gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp với giá trị như nghiệp vụ (4); Chi phí nhân công trực tiếp là 34.000.000đ; và Chi phí sản xuất chung là 28.000.000đ. Kết quả sản xuất trong tháng là 622 sản phẩm hoàn thành nhập kho, phế liệu thu hồi ước tính nhập kho là 6.000.000đ và không có sản phẩm dở dang. Hãy ghi sổ nhật ký (định khoản) và tính giá thành sản phẩm (1,5 điểm)

(Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu)

Bài TL1b

Trích tài liệu kế toán tại công ty Xuân Hạ, chuyên sản xuất sản phẩm X, như sau:

➤ **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền sau từng lần nhập trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2-** Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551-X	500.000.000	2.500 sản phẩm X
TK 152-A	140.000.000	2.000 kg nguyên liệu A
TK 2113-Kia	400.000.000	Xe ô tô 4 chỗ hiệu Kia
TK 2141-Kia	280.000.000	Hao mòn lũy kế của xe Kia
Các tài khoản khác có số dư hợp lý		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Nợ TK 711 4.000.000 Có TK 911 310.200.000		
Câu 8a	Mua một dây chuyền sản xuất về lắp đặt trong ngày, đưa vào sử dụng tại xưởng có trị giá 300.000.00đ thanh toán bằng chuyển khoản.	0,4	Chương 3
Câu 9a	Dùng nguồn vốn kinh doanh mua TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	0,4	Chương 4
Câu 10a	Kết quả kiểm kê tiền mặt tại quỹ ít hơn so với số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán	0,4	Chương 1
II. Tự luận bài TL1a		6.0	
Yêu cầu 1	(1) Xoá sổ TSCĐ đem thanh lý Nợ TK 811 120.000.000 Nợ TK 2141-Kia 280.000.000 Có TK 2113-Kia 400.000.000	0,5	Chương 3,5
	1) Khoản thu từ thanh lý Nợ TK 1121 143.000.000 Có TK 711 130.000.000 Có TK 33311 13.000.000	0,5	Chương 1,3,5
	(1) Chi phí tân trang xe thanh lý Nợ TK 811 4.000.000 Nợ TK 1331 400.000 Có TK 1111 4.400.000	0,5	Chương 3
	2) Mua quạt công nghiệp Nợ TK 242 12.000.000 Nợ TK 1331 1.200.000 Có TK 1121 13.200.000	0,5	Chương 1,2
	3) Được giảm giá nguyên liệu Nợ TK 1111 4.400.000 Có TK 152-A 4.000.000 Có TK 1331 400.000	0,5	Chương 1,2,5
	4) Xuất kho nguyên liệu đưa vào sản xuất Nợ TK 621 69.000.000 Có TK 152-A 69.000.000 $(140.000.000 - 2.000.000) / 2.000 * 1.000 = 69.000.000đ$	0,5	Chương 2, 5
	5) Giảm trừ doanh thu Nợ TK 5212 200.000.000 Nợ TK 33311 20.000.000 Có TK 131-M 220.000.000	0,5	Chương 1, 5
	5) Giảm giá vốn hàng bán Nợ TK 1551-A 100.000.000 Có TK 632 100.000.000	0,5	Chương 5

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Có TK 627 28.000.000		
	Tổng giá thành của 652 sản phẩm: 130.000.000 – 5.000.000 = 125.000.000đ Giá thành đơn vị: 125.000.000/622 = 201.000đ/sp	0,25 0,25	Chương 5
	Sản xuất hoàn thành nhập kho Nợ TK 155 125.000.000 Nợ TK 152-PL 5.000.000 Cố TK 154 130.000.000	0,5	Chương 5
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề

ThS. Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Ngọc Anh

Phụ trách BM KTTC & THKT